

**BẢNG TỔNG HỢP PHƯƠNG ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ ĐẤT ĐAI, HOA MÀU, TÀI SẢN TRÊN ĐẤT, KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT ĐỂ THỰC HIỆN
DỰ ÁN BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THUỘC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG TUYẾN ĐƯỜNG SẮT LÀO CAI - HÀ NỘI - HẢI PHÒNG (ĐỢT 1)**

TRÊN ĐỊA BÀN XÃ TỨ KỲ, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND xã Tứ Kỳ)

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1	Nguyễn Văn Hù	4,402.8	13,554.0	4	32.5	440,280,000	2,201,400,000	44,028,000	9,720,000	132,084,000	0	2,827,512,000
2	Nguyễn Hữu Dũng Phan Thị Vân	6,196.0	13,587.0	4	45.6	619,600,000	3,098,000,000	61,960,000	9,720,000	185,880,000	0	3,975,160,000
3	Nguyễn Tiến Muôn	870.0	2,880.8	6	30.2	87,000,000	435,000,000	8,700,000	14,580,000	26,100,000	0	571,380,000
4	Nguyễn Văn Thái	171.2	747.2	5	22.9	17,120,000	85,600,000	1,712,000	6,075,000	5,136,000	0	115,643,000
5	Nguyễn Thị Hải	224.5	636.0	2	35.3	22,450,000	112,250,000	2,245,000	4,860,000	6,735,000	0	148,540,000
6	Nguyễn Văn Hoàng	521.0	536.0	4	97.2	52,100,000	260,500,000	5,210,000	19,440,000	15,630,000	0	352,880,000
7	Nguyễn Thị Uôn	401.9	498.0	2	80.7	40,190,000	200,950,000	4,019,000	9,720,000	12,057,000	0	266,936,000
8	Nguyễn Văn Quyết (Tời)	495.0	576.0	5	85.9	49,500,000	247,500,000	4,950,000	24,300,000	14,850,000	0	341,100,000
9	Nguyễn Thanh Quyết (Nguyễn Thị Nhụ)	649.0	806.0	2	80.5	64,900,000	324,500,000	6,490,000	9,720,000	19,470,000	0	425,080,000
10	Nguyễn Văn Sinh (Nhiên)	763.0	1,443.0	5	52.9	76,300,000	381,500,000	7,630,000	12,150,000	22,890,000	0	500,470,000
11	Nguyễn Văn Sơn (Năm)	175.0	587.0	6	29.8	17,500,000	87,500,000	1,750,000	7,290,000	5,250,000	0	119,290,000
12	Nguyễn Thị Dũng	142.0	1,713.0	4	8.3	14,200,000	71,000,000	1,420,000	4,860,000	4,260,000	0	95,740,000
13	Nguyễn Thị Hiền	386.7	786.7	4	49.2	38,670,000	193,350,000	3,867,000	9,720,000	11,601,000	0	257,208,000
14	Nguyễn Thị Lập	495.6	1,090.0	4	45.5	49,560,000	247,800,000	4,956,000	9,720,000	14,868,000	0	326,904,000
15	Nguyễn Thị Nhan	397.6	397.6	6	100.0	39,760,000	198,800,000	3,976,000	29,160,000	11,928,000	0	283,624,000
16	Nguyễn Văn Trước	521.2	1,529.3	6	34.1	52,120,000	260,600,000	5,212,000	14,580,000	15,636,000	20,000,000	368,148,000
17	Nguyễn Văn Ban, Nguyễn Thị Lý	635.0	1,211.0	5	52.4	63,500,000	317,500,000	6,350,000	12,150,000	19,050,000	20,000,000	438,550,000
18	Nguyễn Thị Khoảnh	63.0	949.0	3	6.6	6,300,000	31,500,000	630,000	3,645,000	1,890,000	0	43,965,000
19	Nguyễn Văn Đạt	181.0	212.0	4	85.4	18,100,000	90,500,000	1,810,000	19,440,000	5,430,000	0	135,280,000
20	Nguyễn Thị Tạy	253.0	253.0	1	100.0	25,300,000	126,500,000	2,530,000	4,860,000	7,590,000	0	166,780,000
21	Nguyễn Thị Tâm	96.0	321.9	3	29.8	9,600,000	48,000,000	960,000	3,645,000	2,880,000	0	65,085,000
22	Nguyễn Văn Lựa	40.1	712.1	2	5.6	4,010,000	20,050,000	401,000	2,430,000	1,203,000	0	28,094,000
23	Nguyễn Thị Minh Hệ	178.0	576.0	3	30.9	17,800,000	89,000,000	1,780,000	7,290,000	5,340,000	0	121,210,000
24	Nguyễn Thị Viên	163.0	708.0	2	23.0	16,300,000	81,500,000	1,630,000	2,430,000	4,890,000	0	106,750,000
25	Nguyễn Văn Tường Nguyễn Thị Lý	121.8	601.8	4	20.2	12,180,000	60,900,000	1,218,000	4,860,000	3,654,000	0	82,812,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
26	Nguyễn Văn Toàn	188.6	576.0	4	32.7	18,860,000	94,300,000	1,886,000	9,720,000	5,658,000	0	130,424,000
27	Nguyễn Thị Bích	351.8	576.0	3	61.1	35,180,000	175,900,000	3,518,000	7,290,000	10,554,000	0	232,442,000
28	Nguyễn Văn Tuynh (Chiên)	419.0	576.0	4	72.7	41,900,000	209,500,000	4,190,000	19,440,000	12,570,000	0	287,600,000
29	Nguyễn Văn Phong	492.7	576.0	5	85.5	49,270,000	246,350,000	4,927,000	24,300,000	14,781,000	0	339,628,000
30	Nguyễn Thị Mến	135.6	813.6	7	16.7	13,560,000	67,800,000	1,356,000	8,505,000	4,068,000	0	95,289,000
31	Nguyễn Thị Thắm	26.0	1,152.0	7	2.3	2,600,000	13,000,000	260,000	8,505,000	780,000	0	25,145,000
32	Nguyễn Văn Cường (con)	688.2	688.2	4	100.0	68,820,000	344,100,000	6,882,000	19,440,000	20,646,000	0	459,888,000
33	Nguyễn Văn Bền	188.5	1,152.0	2	16.4	18,850,000	94,250,000	1,885,000	2,430,000	5,655,000	0	123,070,000
34	Nguyễn Thị Huyền	520.5	576.0	4	90.4	52,050,000	260,250,000	5,205,000	19,440,000	15,615,000	0	352,560,000
35	Nguyễn Văn Phôn	203.1	1,008.0	3	20.1	20,310,000	101,550,000	2,031,000	3,645,000	6,093,000	0	133,629,000
36	Nguyễn Văn Chuyển	482.0	482.0	2	100.0	48,200,000	241,000,000	4,820,000	9,720,000	14,460,000	20,000,000	338,200,000
37	Nguyễn Thị Phìn	127.1	897.1	5	14.2	12,710,000	63,550,000	1,271,000	6,075,000	3,813,000	0	87,419,000
38	Nguyễn Văn Vinh	409.8	409.8	5	100.0	40,980,000	204,900,000	4,098,000	24,300,000	12,294,000	0	286,572,000
39	Nguyễn Văn Bắc	255.7	1,152.0	5	22.2	25,570,000	127,850,000	2,557,000	6,075,000	7,671,000	0	169,723,000
40	Nguyễn Văn Liễu	547.3	950.0	6	57.6	54,730,000	273,650,000	5,473,000	14,580,000	16,419,000	0	364,852,000
41	Nguyễn Văn Lưu	232.2	232.2	5	100.0	23,220,000	116,100,000	2,322,000	24,300,000	6,966,000	0	172,908,000
42	Nguyễn Văn Suýt	152.2	259.2	4	58.7	15,220,000	76,100,000	1,522,000	9,720,000	4,566,000	0	107,128,000
43	Nguyễn Thị Nghị	333.0	360.0	2	92.5	33,300,000	166,500,000	3,330,000	9,720,000	9,990,000	0	222,840,000
44	Nguyễn Văn Đạt	801.5	801.5	4	100.0	80,150,000	400,750,000	8,015,000	19,440,000	24,045,000	0	532,400,000
45	Nguyễn Thế Như Bá	802.6	802.6	4	100.0	80,260,000	401,300,000	8,026,000	19,440,000	24,078,000	0	533,104,000
46	Nguyễn Thị Huê	344.0	590.0	6	58.3	34,400,000	172,000,000	3,440,000	14,580,000	10,320,000	0	234,740,000
47	Nguyễn Văn Liệp (Thư)	369.0	591.0	5	62.4	36,900,000	184,500,000	3,690,000	12,150,000	11,070,000	0	248,310,000
48	Nguyễn Văn Sơn (Hải)	758.9	1,728.0	6	43.9	75,890,000	379,450,000	7,589,000	14,580,000	22,767,000	0	500,276,000
49	Nguyễn Văn Hòa	888.1	888.1	4	100.0	88,810,000	444,050,000	8,881,000	19,440,000	26,643,000	0	587,824,000
50	Bùi Thị Hạnh Trương Quang Hùng	621.0	621.0	3	100.0	62,100,000	310,500,000	6,210,000	14,580,000	18,630,000	0	412,020,000
51	Nguyễn Thị Hoài	89.4	576.0	6	15.5	8,940,000	44,700,000	894,000	7,290,000	2,682,000	0	64,506,000
52	Nguyễn Anh Tuấn	115.1	576.0	4	20.0	11,510,000	57,550,000	1,151,000	4,860,000	3,453,000	0	78,524,000
53	Nguyễn Thị He	5.2	533.2	5	1.0	520,000	2,600,000	52,000	6,075,000	156,000	0	9,403,000
54	Nguyễn Văn Quân	444.9	576.0	4	77.2	44,490,000	222,450,000	4,449,000	19,440,000	13,347,000	0	304,176,000
55	Nguyễn Văn Thám (Tay)	137.1	137.1	3	100.0	13,710,000	68,550,000	1,371,000	14,580,000	4,113,000	0	102,324,000
56	Nguyễn Thị Thu Trang	405.0	576.0	5	70.3	40,500,000	202,500,000	4,050,000	24,300,000	12,150,000	0	283,500,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
57	Nguyễn Văn Hợi	246.0	576.0	6	42.7	24,600,000	123,000,000	2,460,000	14,580,000	7,380,000	0	172,020,000
58	Nguyễn Văn Đô	146.0	576.0	5	25.3	14,600,000	73,000,000	1,460,000	6,075,000	4,380,000	0	99,515,000
59	Đào Xuân Quân	189.0	621.0	4	30.4	18,900,000	94,500,000	1,890,000	9,720,000	5,670,000	0	130,680,000
60	Dương Thị Mười	203.0	960.0	2	21.1	20,300,000	101,500,000	2,030,000	2,430,000	6,090,000	0	132,350,000
61	Nguyễn Thị Hạnh	192.0	192.0	4	100.0	19,200,000	96,000,000	1,920,000	19,440,000	5,760,000	0	142,320,000
62	Nguyễn Thị Liễm	199.0	495.0	3	40.2	19,900,000	99,500,000	1,990,000	7,290,000	5,970,000	0	134,650,000
63	Vũ Thị Dần	171.0	495.0	6	34.5	17,100,000	85,500,000	1,710,000	14,580,000	5,130,000	0	124,020,000
64	Nguyễn Thành Viên	252.0	455.0	6	55.4	25,200,000	126,000,000	2,520,000	14,580,000	7,560,000	20,000,000	195,860,000
65	Đào Thị Sáu	344.0	1,080.0	2	31.9	34,400,000	172,000,000	3,440,000	4,860,000	10,320,000	0	225,020,000
66	Nguyễn Văn Bá	476.0	488.0	4	97.5	47,600,000	238,000,000	4,760,000	19,440,000	14,280,000	0	324,080,000
67	Nguyễn Mạnh Cáp	923.5	1,163.5	3	79.4	92,350,000	461,750,000	9,235,000	14,580,000	27,705,000	0	605,620,000
68	Nguyễn Ngọc Lực Nguyễn Thị Hồng	496.8	496.8	5	100.0	49,680,000	248,400,000	4,968,000	24,300,000	14,904,000	0	342,252,000
69	Nguyễn Văn Y	2.3	746.0	2	0.3	230,000	1,150,000	23,000	2,430,000	69,000	0	3,902,000
70	Nguyễn Thị Mến	366.6	2,124.6	6	17.3	36,660,000	183,300,000	3,666,000	7,290,000	10,998,000	0	241,914,000
71	Nguyễn Thị Hải (Huy)	806.0	806.0	4	100.0	80,600,000	403,000,000	8,060,000	19,440,000	24,180,000	0	535,280,000
72	Nguyễn Thị Anh	509.0	1,728.0	5	29.5	50,900,000	254,500,000	5,090,000	6,075,000	15,270,000	0	331,835,000
73	Nguyễn Thị Trang	251.0	384.0	4	65.4	25,100,000	125,500,000	2,510,000	9,720,000	7,530,000	0	170,360,000
74	Nguyễn Thị Hiệp	354.0	576.0	5	61.5	35,400,000	177,000,000	3,540,000	12,150,000	10,620,000	0	238,710,000
75	Nguyễn Văn Sinh, Nguyễn Thị Mảnh	242.0	242.0	2	100.0	24,200,000	121,000,000	2,420,000	9,720,000	7,260,000	20,000,000	184,600,000
76	Nguyễn Văn Thụy	267.0	361.0	4	74.0	26,700,000	133,500,000	2,670,000	19,440,000	8,010,000	0	190,320,000
77	Trần Thị Loan	39.0	576.0	3	6.8	3,900,000	19,500,000	390,000	3,645,000	1,170,000	0	28,605,000
78	Nguyễn Văn Hợp	164.0	599.0	5	27.4	16,400,000	82,000,000	1,640,000	6,075,000	4,920,000	0	111,035,000
79	Nguyễn Văn Tám	126.0	1,152.0	3	10.9	12,600,000	63,000,000	1,260,000	3,645,000	3,780,000	0	84,285,000
80	Nguyễn Văn Cường Nguyễn Thị Nguyệt	220.0	552.0	2	39.9	22,000,000	110,000,000	2,200,000	4,860,000	6,600,000	0	145,660,000
81	Nguyễn Thị Phi	73.0	1,152.0	6	6.3	7,300,000	36,500,000	730,000	7,290,000	2,190,000	0	54,010,000
82	Nguyễn Văn Chứng Trương Thị Lương	200.0	1,152.0	4	17.4	20,000,000	100,000,000	2,000,000	4,860,000	6,000,000	0	132,860,000
83	Nguyễn Văn Trúc	39.0	576.0	4	6.8	3,900,000	19,500,000	390,000	4,860,000	1,170,000	0	29,820,000
84	Nguyễn Thị Mát (Tĩnh)	418.0	1,104.0	5	37.9	41,800,000	209,000,000	4,180,000	12,150,000	12,540,000	0	279,670,000
85	Nguyễn Thị Lộc	97.0	353.0	3	27.5	9,700,000	48,500,000	970,000	3,645,000	2,910,000		65,725,000
86	Nguyễn Văn Chữ	299.0	683.0	5	43.8	29,900,000	149,500,000	2,990,000	12,150,000	8,970,000	20,000,000	223,510,000

TT	Họ và tên	Diện tích đất LUC thu hồi và bồi thường (m2)	Tổng diện tích đất NN đang sử dụng (m2)	Số khẩu được hỗ trợ gạo	Tỉ lệ mất đất (%)	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ (đồng)						
						Đất	Đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Cây cối, hoa màu	Hỗ trợ ổn định đời sống	Hỗ trợ ổn định sản xuất, kinh doanh	Hỗ trợ khác	Tổng cộng kinh phí bồi thường, hỗ trợ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
87	Nguyễn Thị Mát Nguyễn Văn Toàn	451.0	829.0	4	54.4	45,100,000	225,500,000	4,510,000	9,720,000	13,530,000	0	298,360,000
88	Nguyễn Văn Thuận Bùi Thị Luy	5.0	1,152.0	2	0.4	500,000	2,500,000	50,000	2,430,000	150,000	0	5,630,000
89	Nguyễn Văn Quê	338.0	744.0	7	45.4	33,800,000	169,000,000	3,380,000	17,010,000	10,140,000	20,000,000	253,330,000
90	Nguyễn Thị Gấm	253.0	1,152.0	6	22.0	25,300,000	126,500,000	2,530,000	7,290,000	7,590,000	0	169,210,000
91	Nguyễn Thị Khanh	75.0	576.0	1	13.0	7,500,000	37,500,000	750,000	1,215,000	2,250,000	0	49,215,000
92	Nguyễn Thị Vải	0.4	1,152.0	3	0.0	40,000	200,000	4,000	3,645,000	12,000	0	3,901,000
93	Nguyễn Văn Huỳ (Nga)	145.8	1,591.0	4	9.2	14,580,000	72,900,000	1,458,000	4,860,000	4,374,000	0	98,172,000
94	Nguyễn Văn Hoằng	51.2	1,060.0	4	4.8	5,120,000	25,600,000	512,000	4,860,000	1,536,000	0	37,628,000
	Cộng	39,709.1		385		3,970,910,000	19,854,550,000	397,091,000	1,026,675,000	1,191,273,000	140,000,000	26,580,499,000